

**CÔNG TY TNHH ADAMANT VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ADAMANT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ADAMANT VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ADAMANT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108774802

**3. Ngày thành lập:** 06/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 25, ngõ 132 Âu Cơ, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                  | 7020(Chính) |
| 2.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                           | 6619        |
| 3.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                     | 6201        |
| 4.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                       | 6202        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm...            | 6209        |
| 6.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                        | 6311        |
| 7.  | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                 | 6312        |
| 8.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310        |
| 9.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                  | 7320        |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                 | 8230        |
| 11. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Đại lý dịch vụ viễn thông;<br>- Cung cấp dịch vụ viễn thông;<br>- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng bao gồm: Dịch vụ thư điện tử; Dịch vụ thư thoại; Dịch vụ fax giá trị gia tăng; Dịch vụ truy nhập Internet; | 6190        |
| 12. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe hợp đồng và du lịch;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định;                                                                                         | 4932        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 15. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7420 |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 17. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê thiết bị nghe nhìn, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị hỗ trợ sân khấu;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730 |
| 18. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9000 |
| 19. | Hoạt động thể thao khác<br>Chi tiết: - Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao;<br>- Hoạt động của các khu câu cá thể thao;<br>- Hoạt động hỗ trợ cho câu cá mang tính thể thao hoặc giải trí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9319 |
| 20. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2630 |
| 21. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1820 |
| 22. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5911 |
| 23. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5913 |
| 24. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5914 |
| 25. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5912 |
| 26. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch;<br>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;<br>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);<br>- Tư vấn về nông học;<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động chuyển giao công nghệ;<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý... | 7490 |
| 27. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5820 |
| 28. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: - Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7912 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5229 |
| 30. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7722 |
| 31. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: - Câu lạc bộ bóng đá;<br>- Câu lạc bộ bowling;<br>- Câu lạc bộ bơi lội;<br>- Câu lạc bộ đấm bốc;<br>- Câu lạc bộ đấu vật, phát triển thể chất;<br>- Câu lạc bộ thể thao mùa đông;<br>- Câu lạc bộ chơi cờ; | 9312 |
| 33. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                 | 9321 |
| 34. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                 | 8551 |
| 35. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                   | 8552 |
| 36. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                       | 8560 |
| 37. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                         | 8211 |
| 38. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                      | 8219 |
| 39. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa;                                                                                                                                                           | 4610 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VIÊN KIM CUONG          | Số 25, ngõ 132 Âu Cơ, Tổ 34, cụm 5, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 510.000.000           | 51,000    | 011775072                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN HOÀI LINH        | P2 Đài Khí tượng Thủy Văn, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | 290.000.000           | 29,000    | 012695152                                                                                                                                         |         |
| 3   | TRƯƠNG THỊ QUỲNH PHƯƠNG | Số 4A Lê Thánh Tông, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 200.000.000           | 20,000    | 022183004452                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HOÀI LINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 18/09/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012695152

Ngày cấp: 24/05/2007

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P2 Đài Khí tượng Thủy Văn, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P2 Đài Khí tượng Thủy Văn, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội